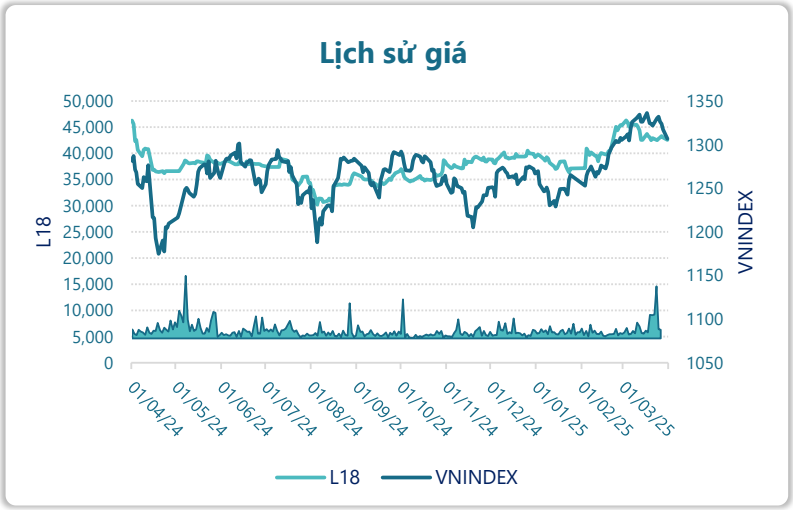
FireAnt

# CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18 (HNX: L18)




| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **42,600** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 46,300 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 30,200 |
| SL cổ phiếu LH | 38,116,528 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 67,180 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,624 |
| P/E | 7.6 |
| EPS | 5,637 |

**DT thuần**

*Q1/25*

**703**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼855| -54.9%

YoY: ▼265| -27.4%

**LN sau thuế**

*Q1/25*

**14.4**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼81.0| -84.9%

YoY: ▲ 2.20| 18.4%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**8.0%**

+/- YoY: ▲ 3.7%

**DT thuần**

*2024*

**4,925**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 1,843| 59.8%

**LN sau thuế**

*2024*

**225**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 168| 292%

**ROE**

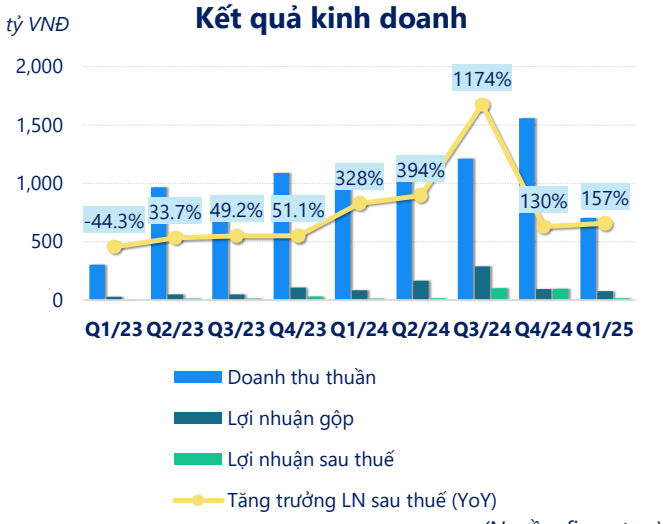
2024

**29.4%**

+/- YoY: ▲ 22.5%

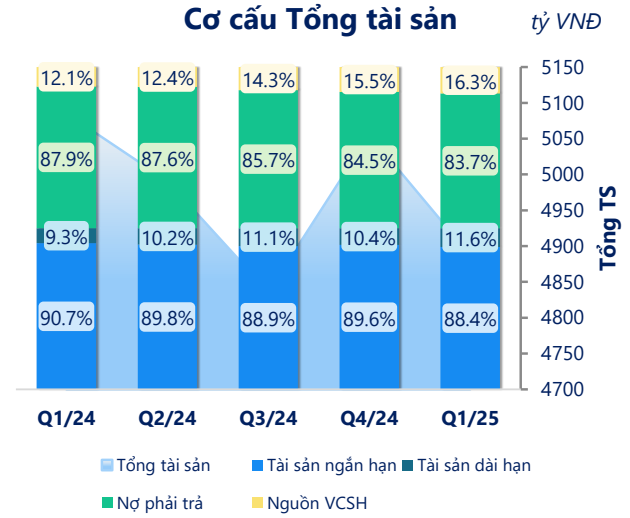
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



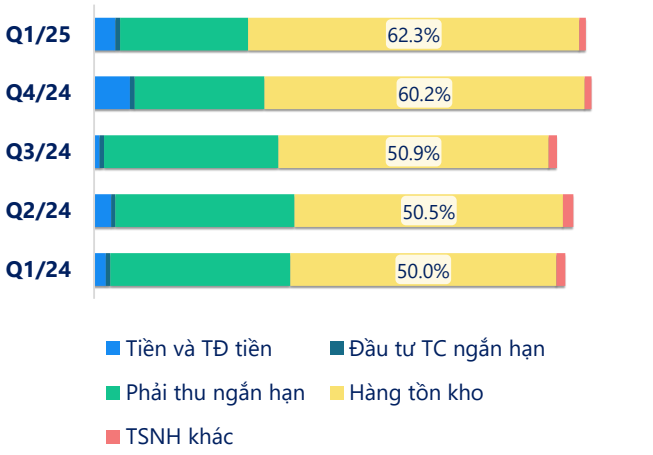

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



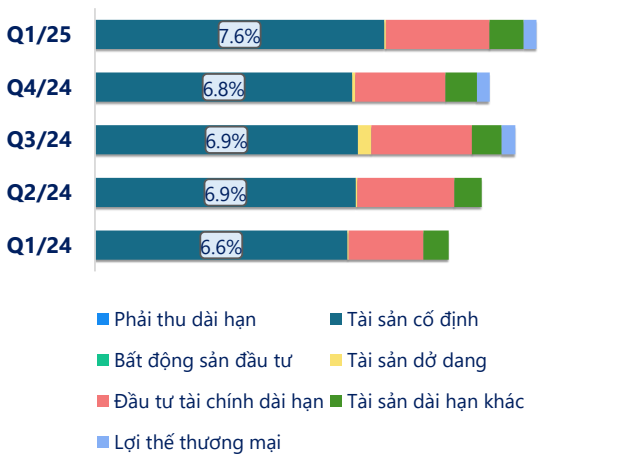

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



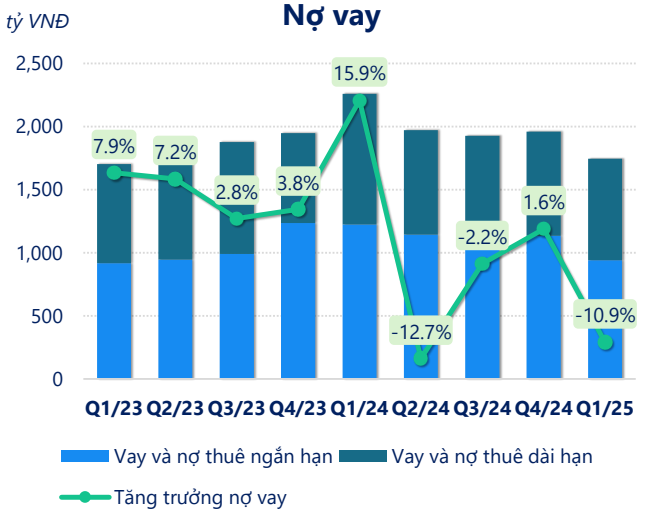

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



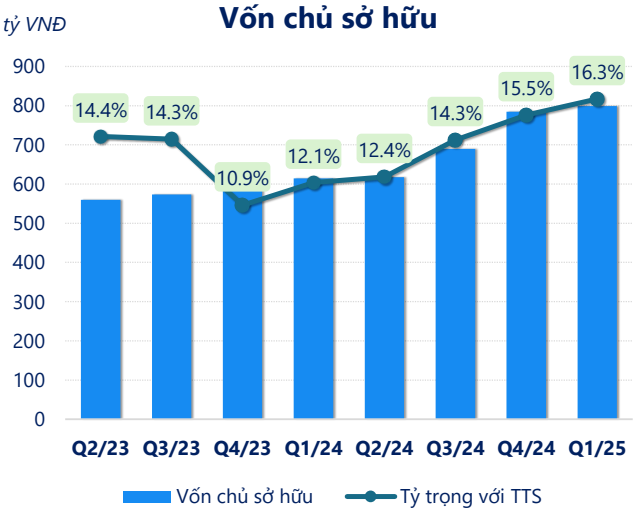

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



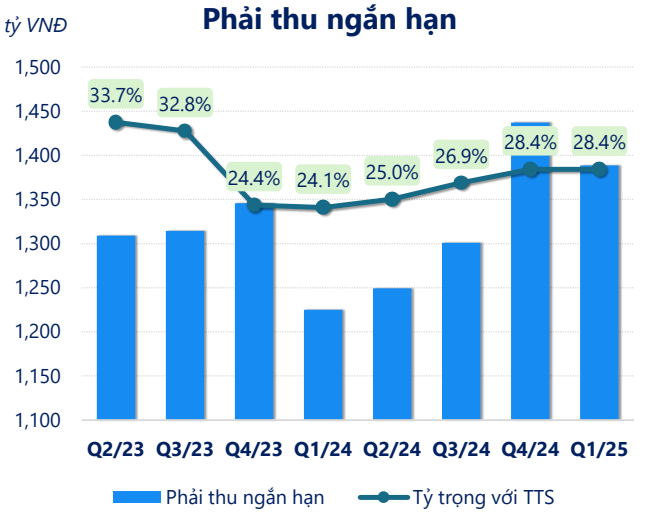

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



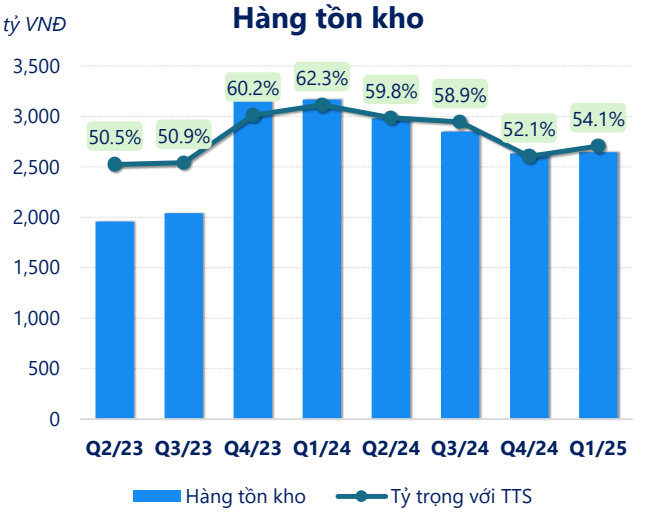

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



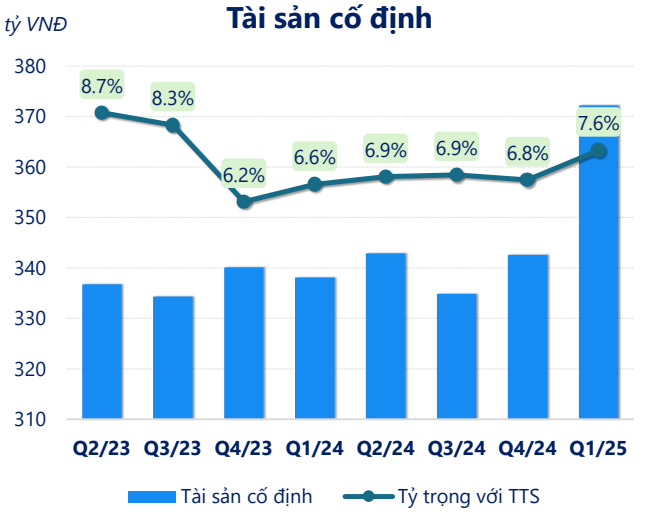

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



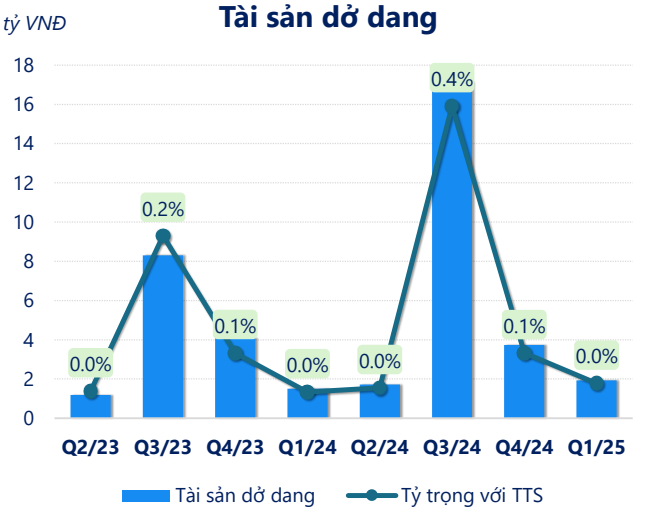

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



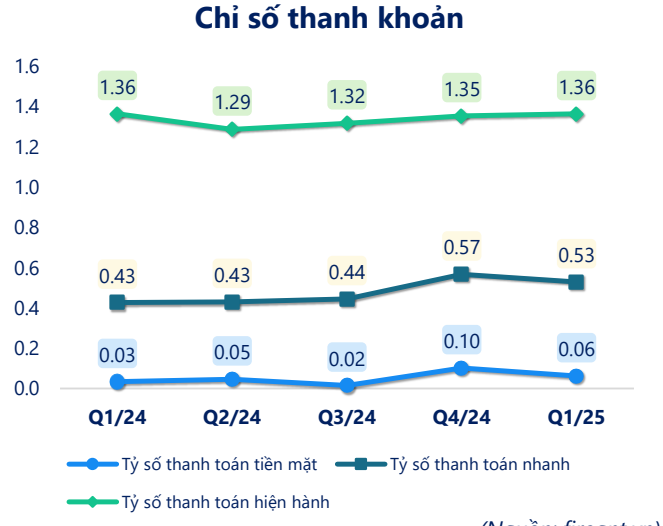

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



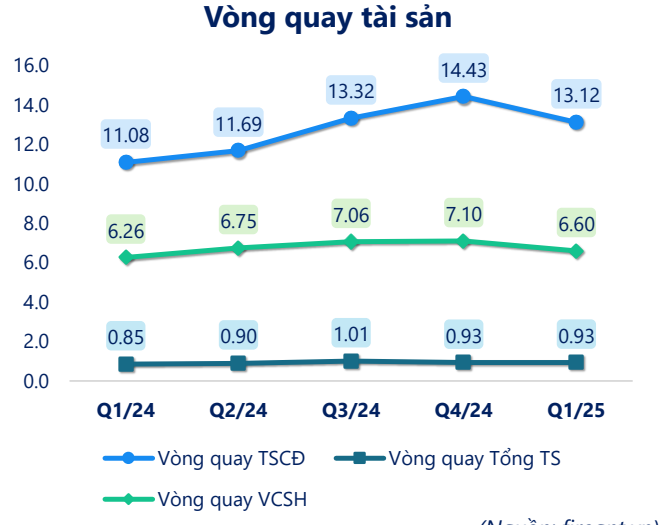

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **5,085** | **4,991** | **4,836** | **5,056** | **4,887** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **4,612** | **4,483** | **4,301** | **4,530** | **4,319** |
| Tiền và tương đương tiền | 113 | 160 | 49.2 | 341 | 196 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 45.1 | 45.1 | 45.1 | 48.3 | 48.3 |
| Phải thu ngắn hạn | 1,225 | 1,249 | 1,301 | 1,437 | 1,388 |
| Hàng tồn kho | 3,169 | 2,983 | 2,849 | 2,633 | 2,645 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 60.5 | 46.1 | 56.5 | 71.2 | 41.1 |
| **Tài sản dài hạn** | **474** | **508** | **535** | **525** | **568** |
| Phải thu dài hạn | 0.05 | 0.03 | 0.03 | 0.03 | 0.02 |
| Tài sản cố định | 338 | 343 | 335 | 343 | 372 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 1.51 | 1.72 | 17.1 | 3.74 | 1.92 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 100 | 127 | 128 | 120 | 134 |
| Tài sản dài hạn khác | 33.8 | 36.0 | 37.9 | 42.0 | 43.9 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 17.6 | 17.1 | 16.7 |
| **Nợ phải trả** | **4,471** | **4,374** | **4,147** | **4,271** | **4,088** |
| **Nợ ngắn hạn** | **3,379** | **3,483** | **3,263** | **3,346** | **3,166** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,225 | 1,143 | 1,109 | 1,134 | 940 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 673 | 729 | 775 | 897 | 660 |
| Nợ dài hạn | 1,092 | 891 | 884 | 925 | 922 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 1,034 | 828 | 818 | 824 | 804 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **614** | **617** | **689** | **785** | **799** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **614** | **617** | **689** | **785** | **799** |
| Vốn điều lệ | 381 | 381 | 381 | 381 | 381 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*